

Công ty Cổ phần Everpia

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

Công ty Cổ phần Everpia

THÔNG TIN CHUNG

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	2-4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	6-7
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	8-39

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		708,819,632,770	770,385,094,402
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	38,254,106,766	40,858,611,052
111 1. Tiền		22,991,023,225	39,012,957,587
112 2. Các khoản tương đương tiền		15,263,083,541	1,845,653,465
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	238,802,369,509	223,235,937,241
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		238,802,369,509	223,235,937,241
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		178,391,377,666	182,263,347,093
131 1. Phải thu khách hàng	6	165,946,497,188	167,122,003,180
132 2. Trả trước cho người bán	6	12,501,306,770	9,806,656,928
136 3. Các khoản phải thu khác	7	30,035,962,735	34,081,683,482
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6,7	(30,092,389,027)	(28,746,996,497)
140 IV. Hàng tồn kho	9	251,026,066,307	318,859,392,606
141 1. Hàng tồn kho		312,544,198,472	350,972,238,074
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(61,518,132,165)	(32,112,845,468)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		2,345,712,522	5,167,806,410
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	2,112,588,178	3,171,222,115
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ	15	233,124,344	1,996,584,295
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		554,730,718,868	585,485,974,868
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		3,195,339,979	3,114,021,409
216 1. Phải thu dài hạn khác	7	3,195,339,979	3,114,021,409
220 II. Tài sản cố định		323,904,984,773	352,165,213,136
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	323,115,100,006	351,190,821,438
222 - Nguyên giá		770,476,497,357	774,106,278,847
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(447,361,397,351)	(422,915,457,409)
227 2. Tài sản cố định vô hình	11	789,884,767	974,391,698
228 - Nguyên giá		41,725,447,695	41,721,106,292
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(40,935,562,928)	(40,746,714,594)
240 III. Tài sản dở dang dài hạn		1,019,733,800	1,019,733,800
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1,019,733,800	1,019,733,800
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	64,452,249,971	60,556,466,482
252 1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		11,590,390,000	11,590,390,000
253 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		10,389,200,000	10,356,200,000
255 3. Đầu tư tài chính		54,615,141,484	51,595,217,981
254 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(12,142,481,513)	(12,985,341,499)
260 V. Tài sản dài hạn khác		162,158,410,345	168,630,540,041
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	13	139,598,246,830	146,002,881,797
262 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	26	22,560,163,515	22,627,658,244
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1,263,550,351,638	1,355,871,069,270

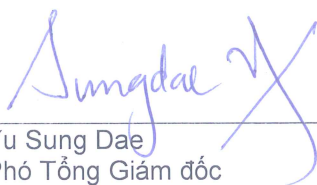
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VND

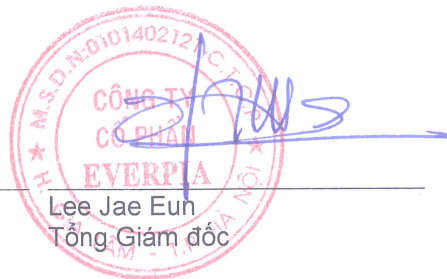
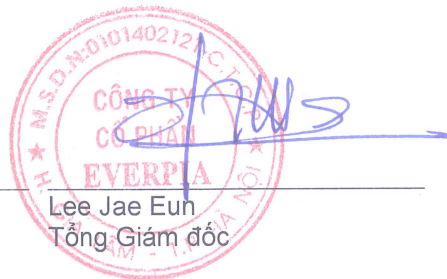
Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		321,715,191,479	355,899,753,750
310 I. Nợ ngắn hạn		220,752,258,050	233,682,771,214
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	31,308,609,616	41,219,860,824
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	14,748,100,818	19,186,940,891
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	6,106,753,908	7,329,424,459
314 4. Phải trả người lao động		20,024,754,439	25,802,587,704
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn		2,921,030,341	978,892,917
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	16	860,317,377	1,563,083,690
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	144,782,691,551	137,601,980,729
330 II. Nợ dài hạn		100,962,933,429	122,216,982,536
337 1. Phải trả dài hạn khác	16	20,145,451,202	19,899,500,309
338 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	80,817,482,227	102,317,482,227
400 B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		941,835,160,159	999,971,315,520
410 I. Vốn chủ sở hữu	18	941,835,160,159	999,971,315,520
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu [Vốn cổ phần]		419,797,730,000	419,797,730,000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		419,797,730,000	419,797,730,000
411b - Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		184,195,877,847	184,195,877,847
429 3. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		11,938,472,028	11,070,963,584
417 4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(2,886,835,436)	(3,689,666,922)
420 5. Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu		4,875,367,891	5,057,441,212
421 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/Lỗ lũy kế		323,914,547,829	383,538,969,799
421a - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		361,662,776,798	365,713,574,357
421b - Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế chưa phân phối kỳ này		(37,748,228,969)	17,825,395,442
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1,263,550,351,638	1,355,871,069,270



Nguyễn Thị Bảo Ngọc
Người lập biểu
Kế toán trưởng



Yu Sung Dae
Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Tài chính

Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 10 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND		
			Quý 3/2024	9 tháng/2024	9 tháng /2023
01	1. Doanh thu bán hàng	20	208,213,735,249	545,291,454,264	561,824,026,364
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	(18,014,748)	(585,872,943)	(725,072,246)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	20	208,195,720,501	544,705,581,321	561,098,954,118
11	4. Giá vốn hàng bán	21	(169,106,274,449)	(390,753,860,843)	(380,578,258,038)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		39,089,446,052	153,951,720,478	180,520,696,080
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	5,172,251,569	20,349,239,556	42,337,041,830
22	7. Chi phí tài chính	22	(3,872,604,211)	(12,212,138,506)	(16,952,857,504)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(2,677,748,476)	(8,625,362,668)	(11,497,714,657)
25	9. Chi phí bán hàng	23	(42,200,546,160)	(123,396,041,068)	(121,437,806,396)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(23,926,980,351)	(72,576,384,907)	(67,108,844,471)
30	11. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		(25,738,433,101)	(33,883,604,447)	17,358,229,539
31	12. Thu nhập khác	25	55,909,695	1,260,591,354	2,119,270,684
32	13. Chi phí khác	25	(3,415,280,380)	(3,792,853,017)	(1,424,799,665)
40	14. Lợi nhuận khác		(3,359,370,685)	(2,532,261,663)	694,471,019
50	15. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế		(29,097,803,786)	(36,415,866,110)	18,052,700,558
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	(397,359,687)	(397,359,687)	(3,765,611,309)
52	17. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	26	240,817,360	(67,494,729)	148,971,164
60	18. Lợi nhuận/Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(29,254,346,113)	(36,880,720,526)	14,436,060,413
	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		230,634,252	867,508,443	585,496,680
	Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của cổ đông công ty mẹ		(29,484,980,365)	(37,748,228,969)	13,850,563,733
70	19. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	27	(702)	(899)	330
	20. Lãi/(Lỗ) pha loãng trên cổ phiếu	27	(702)	(899)	330

Công ty Cổ phần Everpia

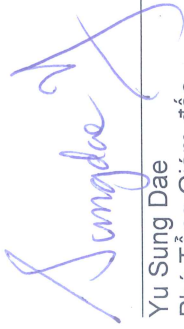
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

B02-DN



Nguyễn Thị Bảo Ngọc
Người lập biểu
Kế toán trưởng



Yu Sung Dae
Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Tài chính



Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 10 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

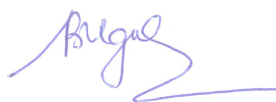
Cho giai đoạn tài chính 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị tính: VND

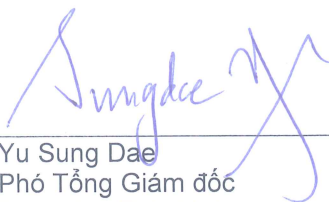
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng/2024	9 tháng /2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế		(36,415,866,110)	18,052,700,558
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		21,258,807,174	(31,810,004,001)
03	(Hoàn nhập)/ Trích các khoản dự phòng		33,283,800,343	5,018,304,521
04	(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(475,471,800)	(252,619,896)
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư	20.2	(15,864,665,108)	(30,031,161,831)
06	Chi phí lãi vay	22	8,625,362,668	11,497,714,657
08	3. Lợi nhuận/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		10,411,967,167	(27,525,065,992)
09	Thay đổi các khoản phải thu		(5,702,620,024)	4,437,491,883
10	Thay đổi hàng tồn kho		38,428,039,602	2,666,596,159
11	Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(17,574,266,114)	12,681,246,004
12	Thay đổi chi phí trả trước		7,463,268,904	(8,356,863,876)
13	Thay đổi các khoản đầu tư kinh doanh		(3,019,923,503)	39,310,457,507
14	Tiền lãi vay đã trả		(8,727,864,546)	(11,583,998,967)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2,642,487,147)	(12,828,835,914)
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1,073,343,094)	(390,239,813)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		17,562,771,245	(1,589,213,009)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	Tiền chi mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản dở dang		3,625,440,087	(97,987,907,053)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		-	-
23	Tiền chi cho các khoản đầu tư ngắn hạn		(238,802,369,509)	(211,149,586,241)
24	Tiền thu hồi từ đầu tư ngắn hạn		223,235,937,241	305,806,082,150
26	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		25,523,137,598	29,955,727,812
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		13,582,145,417	26,624,316,668
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		230,285,098,819	451,806,595,348
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(244,604,387,997)	(427,416,854,546)
35	Cổ tức đã trả cho cổ đông		(20,984,923,225)	(46,131,788,065)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(35,304,212,403)	(21,742,047,263)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(4,159,295,741)	3,293,056,396
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4	40,858,611,052	54,780,353,092
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1,554,791,455	(427,999,430)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	38,254,106,766	57,645,410,058

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho giai đoạn tài chính 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị tính: VND



Nguyễn Thị Bảo Ngọc
Người lập biểu
Kế toán trưởng



Yu Sung Dae
Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Tài chính



Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 10 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính 9 tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Everpia (gọi tắt là “Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài, Công ty TNHH Everpia Việt Nam, theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 011033000055 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 4 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh lần thứ 21 được cấp ngày 28 tháng 4 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 17 tháng 12 năm 2010 theo Quyết định số 247/2010/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 30 tháng 11 năm 2010.

Các hoạt động chính của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư là sản xuất, thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối (bán buôn, bán lẻ), tư vấn và chuyển giao công nghệ và xuất khẩu vải không dệt, vải lọc, nỉ, chăn, ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác; thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối (bán buôn, bán lẻ) và xuất khẩu hàng hóa đồ dùng nội thất bằng gỗ và các chất liệu khác, bộ đồ nhà bếp vệ sinh và đồ văn phòng, kinh doanh bất động sản dưới hình thức thuê nhà và công trình xây dựng để cho thuê lại tại địa điểm dự án.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội và các chi nhánh tại Hưng Yên, Thành phố Hồ Chí Minh, Hòa Bình, Đồng Nai, Bình Dương, Đà Nẵng và Khánh Hòa.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 là 1.052 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.205 người).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có công ty con và Quỹ và thông tin chi tiết về tỷ lệ biểu quyết, tỷ lệ lợi ích của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 như sau:

Công ty Cổ phần Everpia Korea

Công ty này là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 201600179 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam cấp ngày 1 tháng 8 năm 2016. Công ty Cổ phần Everpia Korea có trụ sở tại số A408-Hyeondae knowledge Industry Centre, Số 3 Godeung Ro, Sujeong Gu, Seongnam Si, Gyeonggi Do, thành phố Seoul, Hàn Quốc. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Everpia Korea là kinh doanh chăn ga trải giường, gối, nệm; tư vấn và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh và thực hiện quyền nhập khẩu, xuất khẩu theo quy định của pháp luật Hàn Quốc.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, Công ty nắm 100% tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết trong công ty con này. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty đã góp vốn 1.500.000 đô la Mỹ (tương đương 34.285.000.000 VND), tương đương với 100% vốn điều lệ vào công ty con này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính 9 tháng kết thúc cùng ngày

Quỹ đầu tư Cơ hội Mirae Asset Việt Nam

Đây là quỹ đầu tư chứng khoán thành viên được thành lập theo Giấy Chứng nhận số 36/GCN-UBCK cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 20 tháng 7 năm 2022. Quỹ có trụ sở tại tầng 38, tòa Keangnam Landmark Hanoi, Khu E6, KĐT mới Cầu Giấy, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. Quỹ sẽ thực hiện đầu tư vào các cổ phiếu, trái phiếu của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam và pháp luật nước ngoài, phần vốn góp tại Công ty trách nhiệm hữu hạn thuộc các lĩnh vực, ngành nghề mà pháp luật không cấm.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, Công ty cũng sở hữu một số khoản đầu tư vào các công ty liên kết như được trình bày tại Thuyết minh số 12.1

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2006/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2006 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức Nhật ký chứng từ

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán quý của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 30 tháng 09.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính 9 tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Công ty và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu của công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận lũy kế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính 9 tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Chi phí hoàn trả mặt bằng được ghi nhận là một mục thuộc tài sản nhà xưởng, vật kiến trúc và được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền trong tương lai để chi trả cho nghĩa vụ di dời nêu trên tại thời điểm kết thúc thời hạn thuê đất.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính 9 tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Nhãn hiệu, kênh phân phối

Giá trị nhãn hiệu và kênh phân phối được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo giá mua trên các hợp đồng chuyển nhượng nhãn hiệu và kênh phân phối.

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	25 - 46 năm
Máy móc thiết bị	5 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	6 - 8 năm
Phương tiện vận tải	9 - 10 năm
Các tài sản cố định hữu hình khác	4 - 20 năm
Nhãn hiệu hàng hóa	6 - 16 năm
Kênh phân phối	15 năm
Phần mềm máy tính	4 năm
Các tài sản cố định vô hình khác	4 - 10 năm

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ v.v.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian còn lại của hợp đồng thuê và thời gian hoạt động còn lại của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính 9 tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là các công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính 9 tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị cho các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Công ty và Quỹ

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 30 tháng 12 năm 2008 theo Bộ luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ kế toán theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

Công ty cổ phần Everpia Korea

Trợ cấp thôi việc phải trả cho toàn bộ người lao động đang làm việc tại Công ty Con được tính theo tỷ lệ một tháng lương cho mỗi năm làm việc tại Công ty đến ngày kết thúc kỳ kế toán theo quy định của nước sở tại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính 9 tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các khoản dự phòng

Dự phòng chung

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng chi phí hoàn trả mặt bằng

Công ty ghi nhận một khoản dự phòng chi phí hoàn trả mặt bằng cho lô đất mà Công ty đã xây dựng nhà máy. Chi phí hoàn trả mặt bằng được ghi nhận theo giá trị hiện tại của dòng tiền ước tính trong tương lai phải trả cho việc thực hiện nghĩa vụ này. Chi phí này được ghi nhận là một mục thuộc nguyên giá của nhà cửa, vật kiến trúc và sẽ được khấu hao theo thời gian thuê của lô đất mà nhà cửa và vật kiến trúc được xây dựng trên đó. Chi phí hoàn trả mặt bằng ước tính sẽ được xem xét lại định kỳ và điều chỉnh phù hợp. Các thay đổi về giá trị tương lai ước tính được cộng thêm hay trừ ra khỏi nguyên giá của tài sản đã ghi nhận.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty và công ty con mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.16 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính 9 tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 **Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do chuyển đổi đơn vị tiền tệ báo cáo của cơ sở nước ngoài hoạt động độc lập**

Việc chuyển đổi đơn vị tiền tệ báo cáo cho mục đích kế toán được xử lý dựa trên các nguyên tắc sau:

- Đối với tài sản, tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng để chuyển đổi báo cáo tài chính là tỷ giá mua của ngân hàng tại thời điểm báo cáo;
- Đối với nợ phải trả, tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng để chuyển đổi báo cáo tài chính là tỷ giá bán của ngân hàng tại thời điểm báo cáo;
- Giá trị tài sản thuần của các công ty con do công ty mẹ nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua các công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; và
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ báo cáo xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá +/- 2%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do chuyển đổi đơn vị tiền tệ báo cáo được ghi nhận như một phần riêng biệt của vốn chủ sở hữu cho đến khi thanh lý khoản đầu tư vào cơ sở nước ngoài hoạt động độc lập.

3.18 **Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ này được trích lập để sử dụng cho các mục đích khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Cũng theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được ủy quyền quyết định sử dụng quỹ quản lý cần cử vào nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm đảm bảo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đạt hiệu quả cao nhất.

3.19 **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính 9 tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ được hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính 9 tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập công ty được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.21 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định hợp nhất biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính 9 tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.23 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	30/09/2024	01/01/2024
Tiền mặt	405,156,618	152,408,091
Tiền gửi ngân hàng	22,585,866,607	38,860,549,496
Các khoản tương đương tiền (*)	15,263,083,541	1,845,653,465
	38,254,106,766	40,858,611,052

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ 1 tháng đến 3 tháng hưởng lãi suất 2.4% đến 5.0%/năm (2023: các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng hưởng lãi từ 1.9% đến 3.0%/năm).

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Giá trị thực hiện	Giá trị	Giá trị thực hiện
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	238,802,369,509	238,802,369,509	223,235,937,241	223,235,937,241
	238,802,369,509	238,802,369,509	223,235,937,241	223,235,937,241

Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 6 tháng đến 1 năm hưởng lãi suất từ 3.8%/năm đến 7%/năm (2023: các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 1 năm hưởng lãi suất từ 5.2%/năm đến 9.5%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính 9 tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	30/09/2024	01/01/2024
DongAli Tradding Co.,Ltd	2,595,876,340	3,358,709,539
HA HAE CORPORATION	2,800,893,134	303,774,307
TP INC.	2,331,447,582	79,305,592
Cradlewise Manufacturing Pvt Ltd	3,561,126,945	-
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG NÓNG THANH THỦY	3,060,470,639	1,719,952,443
Welcron Global Viet Nam	7,151,500,679	4,098,926,010
Các khoản phải thu khách hàng khác	144,445,181,869	157,561,335,289
	165,946,497,188	167,122,003,180
Dự phòng phải thu khó đòi	(18,742,543,610)	(17,294,003,880)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	30/09/2024	01/01/2024
Trả trước cho nhà cung cấp	12,501,306,770	9,806,656,928
	12,501,306,770	9,806,656,928

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	30/09/2024	01/01/2024
Ngắn hạn		
Tài sản thiếu chờ xử lý	11,349,845,417	11,452,992,617
Lãi tiền gửi và cho vay	3,684,880,329	9,500,694,874
Tạm ứng cho nhân viên	4,186,333,184	2,017,353,944
Thuế giá trị gia tăng chờ hoàn	10,672,683,336	10,672,683,336
Phải thu ngắn hạn khác	142,220,469	437,958,711
	30,035,962,735	34,081,683,482
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(11,349,845,417)	(11,452,992,617)
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	3,195,339,979	3,114,021,409
Phải thu khác	-	-
	3,195,339,979	3,114,021,409

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính 9 tháng kết thúc cùng ngày

8. NỢ PHẢI THU QUÁ HẠN

Đơn vị tính: VND

	30/09/2024		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị thu hồi	Giá gốc	Giá trị thu hồi
Các khoản phải thu khách hàng	27,454,000,048	8,799,115,667	26,477,342,223	9,183,338,343
Tài sản thiếu chờ xử lý	11,349,845,417	-	11,452,992,617	-
	38,803,845,465	8,799,115,667	37,930,334,840	9,183,338,343

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	30/09/2024	01/01/2024
Hàng mua đang đi đường	-	5,666,521,174
Nguyên liệu, vật liệu	151,649,801,945	167,162,003,830
Thành phẩm	158,853,770,900	174,852,749,155
Hàng hoá	2,040,625,627	3,290,963,915
	312,544,198,472	350,972,238,074

	30/09/2024	01/01/2024
Dự phòng giảm giá hàng hóa tồn kho nguyên vật liệu	(41,951,288,810)	(19,011,394,539)
Dự phòng giảm giá hàng hóa tồn kho thành phẩm	(19,566,843,354)	(13,101,450,929)
	(61,518,132,165)	(32,112,845,468)

Chi tiết tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Số đầu	32,112,845,468	29,027,131,064
Cộng dự phòng trong năm	30,788,489,639	8,145,326,452
Sử dụng và hoàn nhập trong năm	(1,383,202,942)	(5,059,612,048)
Số cuối	61,518,132,165	32,112,845,468

Phần dự phòng hàng tồn kho tăng 30.8 tỷ nguyên nhân chính là do tại ngày 30.09.2024, Công ty đã quyết định thay đổi lại chiến lược kinh doanh của Công ty, thu hẹp hoạt động sản xuất kinh doanh ngành khăn. Phần dự phòng được tính toán dựa vào giá trị thực tế có thể thu hồi được của hàng tồn kho,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính 9 tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

						Đơn vị tính: VND	
		Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tài sản khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ							
Tại ngày 01/01/2024		370,179,987,802	322,264,009,773	16,736,058,676	44,805,271,238	20,120,951,358	774,106,278,847
Tăng trong kỳ		93,371,843	1,380,302,240	55,590,000	-	-	1,529,264,083
Giảm trong kỳ			869,585,714	1,293,164,580	2,996,295,279	-	5,159,045,573
Tại ngày 30/09/2024		370,273,359,645	322,774,726,299	15,498,484,096	41,808,975,959	20,120,951,358	770,476,497,357
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Tại ngày 01/01/2024		89,978,661,602	273,238,413,848	15,111,067,411	26,312,336,475	18,274,978,073	422,915,457,409
Trích vào chi phí trong kỳ		12,283,091,635	10,185,617,008	506,643,046	2,410,617,752	494,527,168	25,880,496,609
Giảm khác		-	662,189,286	1,293,164,580	2,855,183,903	-	4,810,537,769
Tại ngày 30/09/2024		102,261,753,237	283,424,030,856	14,324,545,877	28,722,954,227	18,769,505,241	443,985,416,249
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 01/01/2024		280,201,326,200	49,025,595,925	1,624,991,265	18,492,934,763	1,845,973,285	351,190,821,438
Tại ngày 30/09/2024		268,011,606,408	39,350,695,443	1,173,938,219	13,086,021,732	1,351,446,117	326,491,081,108
Dự tính lỗ (*)			3,375,981,102				3,375,981,102
Giá trị TS sau khi điều chỉnh lỗ		268,011,606,408	35,974,714,341	1,173,938,219	13,086,021,732	1,351,446,117	323,115,100,006
Máy móc chờ thanh lý (*)							
		14,696,009,038	10,808,027,936	3,887,981,102	512,000,000	3,375,981,102	

Ngày 30 tháng 9 năm 2024, Công ty đã quyết định thay đổi lại chiến lược kinh doanh của Công ty, thu hẹp hoạt động sản xuất kinh doanh ngành khăn đồng thời xây dựng kế hoạch phục hồi lại sản xuất. Giá trị còn lại của máy móc xường khăn là 3.9 tỷ. Công ty sẽ tiến hành thanh lý số máy móc này. Phần dự phòng lỗ này được ghi nhận vào chi phí khác của Công ty (Note 25)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính 9 tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Thương hiệu	Kênh phân phối	Phần mềm máy tính	Tài sản khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ Tại ngày 01/01/2024 Tăng trong năm Giảm trong năm Tại ngày 30/09/2024	24,566,385,000	7,831,500,000	7,928,284,189	1,394,937,103	41,721,106,292
	-	-	4,341,403	-	4,341,403
	-	-	-	-	-
	24,566,385,000	7,831,500,000	7,932,625,592	1,394,937,103	41,725,447,695
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ Tại ngày 01/01/2024 Trích vào chi phí trong năm Tại ngày 30/09/2024	24,566,385,000	7,831,500,000	7,661,935,907	686,893,687	40,746,714,594
	-	-	188,848,334	-	188,848,334
	-	-	-	-	-
	24,566,385,000	7,831,500,000	7,850,784,241	686,893,687	40,935,562,928
GIÁ TRỊ CÒN LẠI Tại ngày 01/01/2024 Tại ngày 30/09/2024	-	-	266,348,282	708,043,416	974,391,698
	-	-	81,841,351	708,043,416	789,884,767
	-	-	-	-	-
	-	-	-	-	-

Công ty Cổ phần Everpia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính 9 tháng kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết	11,590,390,000	(11,590,390,000)	11,590,390,000	(11,590,390,000)
<i>Công ty CP Texpia</i>	11,590,390,000	(11,590,390,000)	11,590,390,000	(11,590,390,000)
Đầu tư vào đơn vị khác	10,389,200,000	(552,091,513)	10,356,200,000	(552,091,513)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	54,615,141,484		51,595,217,981	(842,859,986)
	76,594,731,484	(12,142,481,513)	73,541,807,981	(12,985,341,499)

(*) Cổ phiếu của các công ty này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán do đó Ban Giám đốc Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

12.1 Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ vốn nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Texpia (*)	44%	44%	44%	44%

(*) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, Công ty liên kết này đang trong quá trình làm việc với các cơ quan nhà nước để đăng ký của Công ty và chấm dứt dự án.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính 9 tháng kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2024	01/01/2024
Công ty cổ phần dược Bắc Ninh	4,014,200,000	4,014,200,000
Công ty Kalon Investment Asset	5,415,000,000	5,382,000,000
Công ty CP Hyojung Soft Tech	960,000,000	960,000,000
	10,389,200,000	10,356,200,000

12.3. Đầu tư tài chính

	30/09/2024		1/1/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tập đoàn PC1	26,620,939,672	26,620,939,672	29,120,254,734	29,120,254,734
Trái phiếu MSN	16,504,730,550	16,517,160,000	10,010,034,247	9,208,329,000
Trái phiếu VICH	5,013,161,000	5,000,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000
Trái phiếu PCH	2,499,315,062	2,499,315,062	3,464,929,000	3,423,774,261
Trái phiếu LPB	3,976,995,200	4,000,000,000	4,000,000,000	4,000,000,000
	54,615,141,484	54,637,414,734	51,595,217,981	50,752,357,995

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	30/09/2024	01/01/2024
Ngắn hạn		
Tiền thuê mặt bằng	1,074,518,831	1,329,222,027
Bảo hiểm cháy nổ	126,345,903	
Quảng cáo	-	1,429,052,621
Chi phí khác	911,723,444	412,947,467
	2,112,588,178	3,171,222,115
Dài hạn		
Tiền thuê đất Giang Điền (*)	107,057,927,887	116,148,113,508
Tiền thuê Showroom	15,422,677,437	8,211,669,244
Chi phí thi công Showroom	9,073,310,536	11,476,747,723
Phụ tùng máy móc thiết bị quản lý	6,418,273,194	7,470,557,862
Chi phí dài hạn khác	1,626,057,776	2,695,793,460
	139,598,246,830	146,002,881,797

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính 9 tháng kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

14.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán	31,308,609,616	31,308,609,616	41,219,860,824	41,219,860,824
	31,308,609,616	31,308,609,616	41,219,860,824	41,219,860,824

14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	30/09/2024	01/01/2024
Khách hàng trả tiền trước	14,748,100,818	19,186,940,891
	14,748,100,818	19,186,940,891

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	30/09/2024	01/01/2024
Phải thu		
Thuế giá trị gia tăng	233,124,344	1,996,584,295
	233,124,344	1,996,584,295
Phải trả		
Thuế giá trị gia tăng	3,763,342,516	2,081,565,965
Thuế xuất, nhập khẩu	509,306,000	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	397,359,684	3,784,864,819
Thuế thu nhập cá nhân	1,311,160,996	1,364,654,612
Các loại thuế khác	125,584,712	98,339,063
	6,106,753,908	7,329,424,459

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính 9 tháng kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ KHÁC

Đơn vị tính: VND

Phải trả khác ngắn hạn	30/09/2024	01/01/2024
Chi phí phải trả khác	150,298,811	219,539,606
Kinh phí công đoàn	379,996,679	178,522,088
Bảo hiểm xã hội	14,171,459	106,948,143
Phải trả- phải nộp khác	315,850,428	1,058,073,853
	860,317,377	1,563,083,690
Phải trả khác dài hạn		
Trợ cấp thôi việc	20,135,451,202	19,389,500,309
Phải trả dài hạn khác	10,000,000	510,000,000
	20,145,451,202	19,899,500,309

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính 9 tháng kết thúc cùng ngày

17. VAY VÀ NỢ

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	30/09/2024		Tăng/ Giảm		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	134,992,691,551 9,790,000,000 144,782,691,551	134,992,691,551 9,790,000,000 144,782,691,551	230,275,098,819 10,000,000 230,285,098,819	223,104,387,997 223,104,387,997	127,821,980,729 9,780,000,000 137,601,980,729	127,821,980,729 9,780,000,000 137,601,980,729

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	30/09/2024		Tăng/ Giảm		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	80,817,482,227 80,817,482,227	80,817,482,227 80,817,482,227	-	21,500,000,000 21,500,000,000	102,317,482,227 102,317,482,227	102,317,482,227 102,317,482,227

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính 9 tháng kết thúc cùng ngày

17. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

Các khoản vay ngân hàng

Ngân hàng	Số dư gốc tại ngày 30 tháng 09 năm 2024		Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ			
Ngân hàng CP Ngoại thương Việt Nam	100,381,637,335	VND 100,381,637,334	Vay ngắn hạn 6 tháng	3.7%-4.4%	Tài sản cố định và các khoản phải thu
Ngân hàng TNHH Woori Bank	16,964,331,866	VND 16,964,331,866	Vay ngắn hạn 6 tháng	3.9%-4.2%	Tin chấp. Lãi suất thay đổi theo tháng
Ngân hàng Đầu tư và phát triển VN	17,646,722,350	VND 17,646,722,350	Vay ngắn hạn 6 tháng	3.8%	Tin chấp
Ngân hàng CP Ngoại thương Việt Nam	80,817,482,227	VND 80,817,482,227	Vay dài hạn 7 năm	6.6%	Quyền sử dụng đất và Tài sản cố định hình thành từ khoản vay tại nhà máy Giang Điền, Đồng Nai
KEB Hana Bank	9,790,000,000	KRW 500,000,000	Năm 2025	3.6%	Vấn phòng công ty Everpia Korea
	225,600,173,778				
Trong đó					
Vay ngắn hạn	134,992,691,551				
Vay dài hạn đến hạn trả	9,790,000,000				
Vay dài hạn	80,817,482,227				

Công ty Cổ phần Everpia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính 9 tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi ích cổ đông thiểu số	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2023	419,797,730,000	184,195,877,847	10,254,586,384	-	1,169,532,841	(4,000,628,280)	416,424,104,094	1,027,841,202,886
Lợi nhuận trong năm	-	-	816,377,200	-	-	-	17,825,395,442	18,641,772,642
Trích lập quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	-	-	4,578,741,723	-	(4,578,741,723)	-
Cổ tức đã chia	-	-	-	-	-	-	(46,131,788,014)	(46,131,788,014)
Giảm khác	-	-	-	-	(690,833,352)	310,961,358	-	(379,871,994)
Số dư tại ngày 01/01/2024	419,797,730,000	184,195,877,847	11,070,963,584	-	5,057,441,212	(3,689,666,922)	383,538,969,799	999,971,315,520
Lợi nhuận trong năm	-	-	867,508,443	-	-	-	(37,748,228,969)	(36,880,720,526)
Trích lập quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	-	-	891,269,772	-	(891,269,772)	-
Cổ tức đã chia	-	-	-	-	-	-	(20,984,923,225)	(20,984,923,225)
Giảm khác	-	-	-	-	(1,073,343,093)	802,831,486	(3)	(270,511,610)
Số dư tại ngày 30/09/2024	419,797,730,000	184,195,877,847	11,938,472,028	-	4,875,367,891	(2,886,835,436)	323,914,547,829	941,835,160,159

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính 9 tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	30/09/2024		01/01/2024	
	Tổng	Cổ phiếu phổ thông	Tổng	Cổ phiếu phổ thông
Cổ phiếu phổ thông	419,797,730,000	419,797,730,000	419,797,730,000	419,797,730,000
Thặng dư vốn cổ phần	184,195,877,847	184,195,877,847	184,195,877,847	184,195,877,847
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
	603,993,607,847	603,993,607,847	603,993,607,847	603,993,607,847

18.3 Cổ tức

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm ngoái
Cổ tức đã công bố trong năm	20,984,923,225	46,131,788,014
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức bằng tiền	20,984,923,225	46,131,788,014
Cổ phiếu thưởng từ nguồn cổ phiếu quỹ	-	-
Cổ phiếu thưởng từ nguồn cổ phiếu quỹ	-	-

18.4 Cổ phiếu

	30/09/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41,979,773	41,979,773
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41,979,773	41,979,773
Cổ phiếu phổ thông	41,979,773	41,979,773
Cổ phiếu quỹ	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	41,979,773	41,979,773
Cổ phiếu phổ thông	41,979,773	41,979,773

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành trong năm là 10.000 VND/ cổ phiếu (năm 2023: 10.000 VND/ cổ phiếu)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính 9 tháng kết thúc cùng ngày

19. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>30/09/2024</u>	<u>1/1/2024</u>
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	330,225.32	272,068.64
Euro (EUR)	44,308.27	184,740.10
Won Hàn Quốc (Krw)	130,150,088	20,352,582

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

	<u>9 tháng/ 2024</u>	<u>9 tháng/2023</u>
Doanh thu thành phẩm chăn ga, đệm	375,529,775,864	346,180,798,382
Doanh thu thành phẩm bông	139,859,652,295	160,900,994,954
Doanh số bán khăn	29,902,026,105	54,742,233,027
Doanh số khác	-	-
	<u>545,291,454,264</u>	<u>561,824,026,364</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu	585,872,943	725,072,246
Hàng bán bị trả lại	585,872,943	725,072,246
Doanh thu thuần về bán hàng	<u>544,705,581,321</u>	<u>561,098,954,118</u>

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

	<u>9 tháng/ 2024</u>	<u>9 tháng/2023</u>
Lãi tiền gửi	11,040,009,020	20,794,843,487
Lãi chênh lệch tỷ giá	3,624,230,687	11,735,551,017
Lãi kinh doanh chứng khoán	4,824,656,089	9,236,318,345
Cổ tức nhận được	465,406,000	440,458,740
Doanh thu tài chính khác	394,937,761	129,870,242
	<u>20,349,239,556</u>	<u>42,337,041,830</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính 9 tháng kết thúc cùng ngày

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	9 tháng/ 2024	9 tháng/2023
Giá vốn thành phẩm chăn ga, đệm	253,181,194,003	227,765,950,688
Giá vốn thành phẩm bông	87,140,326,180	96,090,194,985
Giá vốn khăn	50,432,340,661	56,722,112,365
Giá vốn hàng khác	-	-
	390,753,860,843	380,578,258,038

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	9 tháng/ 2024	9 tháng/2023
Chi phí tiền vay	8,625,362,668	11,497,714,657
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3,561,775,634	5,430,131,162
Chi phí tài chính khác	25,000,204	25,011,685
	12,212,138,506	16,952,857,504

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	9 tháng/ 2024	9 tháng/2023
Chi phí nhân công	56,533,268,075	60,923,384,350
Chi phí nguyên vật liệu	1,476,581,799	3,837,558,632
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	1,365,977,538	708,945,057
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47,691,279,379	43,306,211,687
Chi phí khác	16,328,934,276	12,661,706,670
	123,396,041,068	121,437,806,396

Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ	9 tháng/ 2024	9 tháng/2023
Chi phí nhân công	41,156,672,667	42,782,135,723
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	7,690,442,616	4,776,487,995
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20,818,810,393	15,077,617,133
Chi phí khác	2,910,459,231	4,472,603,619
	72,576,384,907	67,108,844,471

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính 9 tháng kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	9 tháng/ 2024	9 tháng/2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	271,638,833,671	298,487,752,681
Chi phí nhân công	153,158,781,735	162,706,290,032
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29,445,326,045	31,810,004,001
Chi phí dịch vụ mua ngoài	95,676,279,103	76,433,426,087
Chi phí khác bằng tiền	20,808,088,009	20,983,345,928
	570,727,308,562	590,420,818,729

25. LỢI NHUẬN KHÁC

	9 tháng/ 2024	9 tháng/2023
Thu nhập khác	1,260,591,354	2,119,270,684
	1,260,591,354	2,119,270,684
Chi phí khác	3,792,853,017	1,424,799,665
	3,792,853,017	1,424,799,665

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% trên lợi nhuận thu được cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được diễn giải theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận trước thuế	(36,415,866,110)	18,052,700,558
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	38,195,028,922	775,355,987
Trừ: Lợi nhuận được miễn, giảm thuế		-
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	532,094,159	4,346,183,589
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	38,727,123,081	5,121,539,576
Thu nhập chịu thuế	1,986,798,435	18,828,056,545
Thu nhập chịu thuế của các hoạt động chịu thuế	1,986,798,435	18,828,056,545
Thuế thu nhập doanh nghiệp	397,359,687	3,765,611,309
Thuế thu nhập doanh nghiệp	397,359,687	3,765,611,309

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính 9 tháng kết thúc cùng ngày

Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo hoạt động kinh doanh	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Năm 2024	Năm 2023
Tài sản thuế hoãn lại				
Dự phòng hàng tồn kho	7,714,345,863	6,422,569,094	1,291,776,769	522,005,618
Dự phòng phải thu khó đòi	10,048,102,851	12,205,275,684	(2,157,172,833)	372,338,838
Chi phí khấu hao nhanh tài sản	675,196,220		675,196,220	
Chi phí phá dỡ nhà xưởng	-		-	(552,599,260)
Dự phòng phải trả quỹ thất nghiệp	2,786,415,974	2,786,415,974		(199,119,780)
Chi phí vượt quá thời gian khấu hao	378,898,853	325,819,111	53,079,742	53,079,741
Lợi nhuận chưa thực hiện	1,063,622,583	1,287,451,290	(223,828,707)	(28,652,031)
Tổng	22,666,582,345	23,027,531,153	(360,948,808)	167,053,125
Chi phí thuế hoãn lại				
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(106,418,830)	(399,872,909)	293,454,079	(18,081,961)
Tổng	(106,418,830)	(399,872,909)	293,454,079	(18,081,961)
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh	22,560,163,515	22,627,658,244	(67,494,729)	148,971,164

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và tiền lương của Ban Giám đốc Công ty:

Đơn vị tính: VND

		9 tháng/ 2024	9 tháng/2023
Lee Jae Eun	Tổng Giám Đốc	4,340,286,193	4,129,000,139
Cho Yong Hwan	Phó Tổng Giám Đốc	2,142,877,118	1,968,276,745
Yu Sung Dae	Phó Tổng Giám Đốc	2,075,897,044	1,974,841,952
YI Seung Mok	Thành viên hội đồng Quản trị Độc lập	36,000,000	-
Lê Khả Tuyên	Thành viên hội đồng Quản trị Độc lập	64,800,000	64,800,000
Trương Tuấn Nghĩa	Trưởng ban Kiểm soát	64,800,000	64,800,000
Ko Tae Yeon	Thành viên ban kiểm soát	64,800,000	64,800,000
Nguyễn Đắc Hường	Thành viên ban kiểm soát	64,800,000	64,800,000
		8,854,260,355	8,331,318,836

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính 9 tháng kết thúc cùng ngày

28. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Đơn vị tính: VND

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(37,748,228,969)	13,850,563,733
Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế sau khi đã điều chỉnh suy giảm	(37,748,228,969)	13,850,563,733
Bình quân gia quyền của số cổ đông phổ thông	41,979,773	41,979,773
Bình quân gia quyền của số cổ đông phổ thông	41,979,773	41,979,773
Lãi/(Lỗ) trên cổ phiếu	(899)	330
Lãi/(Lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	(899)	330

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất.

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

30. GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH TĂNG/ GIẢM CỦA LỢI NHUẬN SO VỚI CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC

Công ty CP Everpia xin giải trình tăng/ giảm của lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước

Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2023	Chênh lệch tuyệt đối Tăng/(giảm) tỉ lệ
Doanh thu thuần từ hoạt động bán hàng quý 3	208,195,720,501	212,123,978,645	(3,928,258,144) -2%
Lợi nhuận sau thuế quý 3	(29,484,980,365)	3,502,112,661	(32,987,093,026) -942%

Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2023	Chênh lệch tuyệt đối Tăng/(giảm) tỉ lệ
Doanh thu thuần từ hoạt động bán hàng 9 tháng	544,705,581,321	561,098,954,118	(16,393,372,797) -3%
Lợi nhuận sau thuế 9 tháng	(37,748,228,969)	13,850,563,733	(51,598,792,702) -373%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính 9 tháng kết thúc cùng ngày

Theo báo cáo thống kê của Hiệp hội dệt may, tổng kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam 9 tháng năm 2024 đạt 32,2 tỷ USD, tăng 8,18% so với cùng kỳ 2023. Tuy nhiên, đơn hàng từ các nhãn hàng áo jacket và thời trang ngoài trời – khách hàng chính của ngành hàng Bông tấm chỉ đạt 3,4 tỷ USD giảm 12% so với năm 2023. Trong kỳ, bộ phận Marketing đã nỗ lực tìm kiếm khách hàng mới để bù đắp lượng thiếu hụt đơn hàng của các khách hàng truyền thống, số lượng khách hàng mới đã tăng 52%, tương đương 128 khách hàng mới. Tuy nhiên, các khách hàng này chỉ mới đặt các đơn hàng theo số lượng tối thiểu. Do đó Doanh thu mặt hàng Bông tấm giảm 1% so với cùng kỳ quý 3 và doanh thu lũy kế 9 tháng của ngành hàng Bông tấm đạt 140 tỷ, giảm 13% so với cùng kỳ. Bên cạnh mở rộng danh mục khách hàng, trong thời gian qua, Everpia đã nghiên cứu thành công 02 dòng sản phẩm Bông mới: Bông kháng nước và Bông có thể tự tiêu hủy trong môi trường tự nhiên. Đây là những sản phẩm Bông hoàn toàn mới trên thị trường Việt Nam và đáp ứng yêu cầu về độ khó kỹ thuật của các nhãn hàng quốc tế. Do đó, Everpia tin tưởng ngành hàng Bông tấm sẽ có thể phục hồi mạnh mẽ trong thời gian tới.

Doanh thu quý 3 của mặt hàng chăn ga tăng 5% và lũy kế 9 tháng, ngành hàng chăn ga gối đệm đạt 375 tỷ đồng tăng 8% so với cùng kỳ nhờ vào sự tăng trưởng của kênh bán lẻ trong nước – B2C và kênh xuất khẩu. Bên cạnh các dòng sản phẩm truyền thống, từ năm nay Everpia đã bổ sung vào bộ sưu tập năm các sản phẩm mới như Đệm cao su thiên nhiên than hoạt tính, sản phẩm ruột chăn làm từ vỏ đậu nành, serie các sản phẩm gối trang trí, chăn trải ghế sofa.... Các sản phẩm này hiện nhận được phản hồi khá tích cực từ khách hàng và các đại lý, đặc biệt là các sản phẩm Đệm cao su thiên nhiên than hoạt tính.

Tuy nhiên, do tình hình kinh tế khó khăn đã khiến cho doanh thu quý 3 giảm 2% và doanh số 9 tháng của công ty giảm 3% so với cùng kỳ

Về chi phí, tỷ trọng giá vốn hàng bán trên doanh thu quý 3 năm 2024 đạt 81%, lũy kế 9 tháng đạt 72% trong khi tỷ lệ này của năm 2023 lần lượt là 67% và 68%. Điều này là do ảnh hưởng của việc trích lập dự phòng cho việc ngừng hoạt động sản xuất và kinh doanh ngành hàng Khăn như quyết định tại Nghị quyết Hội đồng quản trị số 007/2024/HĐQT/NQ về việc thu hẹp hoạt động sản xuất và kinh doanh ngành hàng Khăn đồng thời xây dựng kế hoạch phục hồi và phát triển 2024-2025. Mục tiêu chính của quyết định này là bảo toàn nguồn lực, tập trung vào những ngành hàng có lợi nhuận cao hơn và tiềm năng phát triển tốt hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

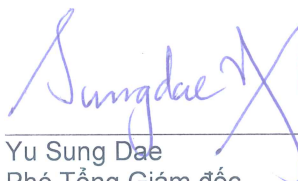
vào ngày 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính 9 tháng kết thúc cùng ngày

Bên cạnh đó, lãi suất cao và bối cảnh căng thẳng của tỷ giá đã khiến Everpia phải chịu rất nhiều sức ép từ lãi vay cho việc xây dựng nhà máy mới ở Giang Điền cũng như giá đầu vào của nguyên vật liệu nhập khẩu. Giá cước vận tải biển tăng, tiền lương tối thiểu vùng tăng, chi phí năng lượng và chi phí tài chính cũng đã tăng. Những yếu tố này đã ảnh hưởng tiêu cực lên giá vốn và chi phí tài chính và chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Ngoài ra, do ảnh hưởng của việc kinh doanh Bông tằm giảm sút nên Lợi nhuận của công ty con bên Hàn Quốc bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Lợi nhuận của công ty con này là âm 5 tỷ đồng. Dù công ty có được lợi nhuận từ việc đầu tư vào Quỹ mở nhưng lợi nhuận từ Quỹ này không đủ bù đắp cho việc kinh doanh thua lỗ của công ty này. Do vậy, Lợi nhuận của quý 3 là âm 29 tỷ và lợi nhuận 9 tháng lũy kế là âm 37 tỷ đồng.



Nguyễn Thị Bảo Ngọc
Người lập biểu
Kế toán trưởng



Yu Sung Dae
Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Tài chính



Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 10 năm 2024